

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚC YÊN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 13-7-2017

*V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚC YÊN - TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Quý

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đường Ngọc Đại

2/ Ông Nguyễn Xuân Thịnh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên tham gia phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2016/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2017/QĐXX - ST ngày 14 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Th Th, sinh năm 1991 (có mặt).

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Chợ N, xã T, huyện B, tỉnh V.

Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện B, tỉnh V

2. Bị đơn: Anh Phạm Ngọc B, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Chợ N, xã T, huyện B, tỉnh V.

Địa chỉ: Số 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V.

3. Người làm chứng:

- Bà T, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Số 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V.

- Bà X, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện B, tỉnh V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 15 tháng 12 năm 2016 và quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trịnh Th Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Ngọc B được tự do tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn ngày 18 tháng 3 năm 2012 tại UBND xã Đ Hà, huyện H, tỉnh P. Sau khi kết hôn chị và anh B chung sống với nhau tại số 8, tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V (nơi anh B thuê đất mở Công ty làm việc từ năm 2011). Trong quá trình chung sống anh B có quan hệ với người phụ nữ khác, chị không chấp nhận được điều đó nên vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau. Chị đã nhiều lần về nhà mẹ đẻ ở sau đó thì lại về chung sống cùng anh B. Từ ngày 20 tháng 8 năm 2015 do vợ chồng mâu thuẫn lớn nên chị đã về nhà mẹ đẻ chị tại thôn X, xã T, huyện B, tỉnh V sinh sống. Chị và anh B ly thân với nhau từ ngày đó cho đến nay. Chị đã làm đơn đề nghị giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện B, anh B được triệu tập nhiều lần nhưng không đến để giải quyết chị cũng đã tự nguyện rút đơn và làm đơn đề nghị Tòa án P là nơi anh B thường xuyên sinh sống giải quyết cho chị được ly hôn. Anh B cố tình gây khó khăn cho chị không muốn chung sống, không muốn ly hôn. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không còn, chị xin ly hôn đối với anh Phạm Ngọc B.

Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung cháu Phạm A A, sinh ngày 11/9/2014, hiện nay cháu A đang ở với chị tại nhà mẹ đẻ của chị ở thôn X, xã T, huyện B, tỉnh V. Chị đề nghị được nuôi con, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng, vay nợ và cho vay, công sức đóng góp: Chị Th không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Ngọc B đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh có trình bày tại biên bản lấy lời khai:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trịnh Th Th kết hôn với nhau ngày 18 tháng 3 năm 2012 tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh P. Sau khi kết hôn anh và chị Th chung sống với nhau tại Số 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V (nơi anh thuê B đất mở Công ty làm việc và sinh sống từ năm 2011). Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau do vợ chồng không hiểu nhau và không hợp nhau. Chị Th không hiểu và thông cảm cho công việc của anh. Chị Th và con gái đã về nhà mẹ đẻ ở thôn X, xã T, huyện B từ tháng 8/2015 cho đến nay. Anh và mẹ đẻ anh vẫn thường xuyên lên thăm con và níu kéo chị Th về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị Th không về. Chị Th có đơn xin ly hôn anh không nhất trí, anh muốn vợ chồng về đoàn tụ để con có gia đình trọn vẹn. Nhiều lần Tòa án báo gọi, anh có nhận được giấy báo nhưng do công việc của anh bận nên anh không đến Tòa án để làm việc.

Về con chung: Anh và chị Th có 01 con chung cháu Phạm A A, sinh ngày

11/9/2014 hiện nay cháu A đang ở với chị Th tại nhà mẹ đẻ của chị ở thôn X, xã T, huyện B, tỉnh V. Anh đề nghị được nuôi con chung, anh đủ điều kiện để nuôi con chung, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng, vay nợ và cho vay, công sức đóng góp: Anh B không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** Lời khai của những người làm chứng:**

- Bà T là mẹ đẻ của anh B trình bày tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa: Anh B và chị Th kết hôn với nhau từ năm 2012. Sau khi kết hôn thì anh chị thuê nhà ở tại Số 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V làm ăn và sinh sống. Quá trình chung sống do anh B làm ăn phải vắng nhà, chị Th không nhất trí điều đó nên đã nảy sinh mâu thuẫn. Từ tháng 8/2015 chị Th đã không còn chung sống với anh B mà về nhà mẹ đẻ tại thôn X, xã T, huyện B, tỉnh V. Bà nhiều lần lên thăm cháu và đề khuyên chị Th về đoàn tụ nhưng chị Th không về, mẹ đẻ chị Th còn cản trở việc bà lên thăm cháu là con chung của chị Th và anh B.

- Bà X là mẹ đẻ của chị Th vắng mặt tại phiên tòa trình bày tại biên bản lấy lời khai: Anh B và chị Th kết hôn với nhau từ năm 2012. Sau khi kết hôn thì chị Th và anh B thuê nhà ở tại Tổ 16, phường H, thị xã P làm ăn và sinh sống. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc sau đó đã nảy sinh mâu thuẫn, đến tháng 8/2015 do mâu thuẫn trầm trọng chị Th cùng con gái đã về ở cùng với bà. Anh B cũng có lên thăm con nói chuyện, bà cũng khuyên răn để các cháu về đoàn tụ với nhau, nhưng do mâu thuẫn lớn chị Th không quay về chung sống cùng với anh B. Hiện nay cả chị Th và cháu Trịnh A A đang ở cùng với bà tại xã T, huyện B, bà cũng ở một mình. Nếu chị Th ly hôn với anh B bà nhất trí cho chị Th và cháu A ở cùng với bà.

Qua xác minh tại địa phương ông Q - Tổ trưởng tổ 16, phường H cung cấp: Anh B làm việc và sinh sống từ năm 2011 tại số nhà 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V. Anh B thuê đất làm nhà xưởng, mở công ty tại địa chỉ trên của bà Đinh Thị H (là mẹ đẻ ông). Anh B và chị Th kết hôn năm 2012 sau đó sinh sống tại đây. Anh chị không đăng ký tạm trú nhưng có khai báo lưu trú đối với ông là tổ trưởng.

Hiện tại chị Th đã không còn chung sống với B mà về nhà mẹ đẻ chung sống, còn anh B cùng gia đình vẫn chung sống và làm việc tại số nhà 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V.

Xác minh tại Công an phường H, ông Dương Văn C- Cảnh sát khu vực cho biết: Qua kiểm tra hồ sơ tạm trú từ năm 2011 đến nay anh B và người nhà anh B không khai báo tạm trú tại địa phương mà chỉ khai báo lưu trú với tổ dân phố.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên có quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về xin ly hôn anh Phạm Ngọc B bị đơn hiện tại ở tại số nhà 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V từ năm 2011 cho đến nay, thẩm quyền thuộc về Tòa án nhân dân thị xã P giải quyết.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách những người tham gia tố tụng. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho những người tham gia tố tụng và chuyển quyết định, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về Nội dung vụ án: Đại diện viện kiểm sát thị xã Phúc Yên đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 xử:

Chị Trịnh Th Th ly hôn anh Phạm Ngọc B

Về con chung: Giao cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Trịnh A A sinh ngày 11/9/2014 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được.

Về tài sản chung của vợ chồng, vay nợ, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí chị Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Phạm Ngọc B có đăng ký Hộ khẩu thường trú tại Chợ N, xã T, huyện B, tỉnh V. Hiện ở tại số 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V từ năm 2011 cho đến nay. Thẩm quyền thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã P đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh B và người nhà của anh B nhận thay cam kết giao cho B. Anh B có thừa nhận việc được giao nhận văn bản nhưng anh không đến tòa án để làm việc lý do bận công việc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 207 và khoản 2 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải. Tại phiên tòa, anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai những vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là anh Phạm Ngọc B.

Từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên và Thư ký Tòa án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, nghiêm chỉnh chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về Nội dung vụ án:* Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Th Th với anh Phạm Ngọc B Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Th và anh B đều thống nhất có được tự do tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn với nhau năm ngày 18 tháng 3 năm 2012 tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh P. Sau khi kết hôn chị Th và anh B chung sống với nhau tại số 8, đường T, Tổ 16, phường H, thị xã P, tỉnh V. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn chị Th làm đơn xin ly hôn với anh B.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị Th trình bày là do anh B có quan hệ với người phụ nữ khác, chị không chấp nhận được điều đó. Vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung dẫn đến tranh cãi bất hòa, sô sát. Từ ngày 20/8/2015 do mâu thuẫn lớn chị đã không còn ở nhà anh B mà về nhà mẹ đẻ tại xã T, huyện B, tỉnh V sinh sống cho đến nay. Anh B xác nhận vợ chồng chung sống có mâu thuẫn, chị Th đã không còn ở nhà anh từ tháng 8/2015 cho đến nay anh và mẹ anh cũng đã nhiều lần lên nhà chị Th để hàn gắn nhưng chị Th không về. Anh không nhất trí ly hôn nhưng trong suốt quá trình tòa án giải quyết báo gọi anh không có mặt để thể hiện ý chí nguyện vọng của mình. Chỉ đến khi Tòa án đến lấy lời khai anh mới khai là không nhất trí ly hôn. Trong quá trình tòa án mở phiên tòa anh cũng không tham gia để giải quyết. Mặc dù có đề nghị đoàn tụ, nhưng anh B và chị Th sống ly thân với nhau đã lâu, từ tháng 8/2015 cho đến nay mà tình cảm vợ chồng không có gì cải thiện, không ai quan tâm đến ai, chứng tỏ rằng tình cảm vợ chồng giữa anh B và chị Th không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Th với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Vợ chồng có 01 con chung cháu Trịnh A A sinh ngày 11/9/2014. Cả chị Th và anh B đều có nguyện vọng nuôi con chung, không ai đề nghị cấp dưỡng. Vì anh B không đến Tòa án làm việc giao nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh, hơn nữa cháu A dưới 36 tháng tuổi, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu Trịnh A A, giao cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu A là phù hợp. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Th không yêu cầu.

[4] *Về tài sản, vay nợ, công sức đóng góp:* Chị Th và anh B không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí Hôn nhân và gia đình:* Theo quy định tài khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng

02 năm 2009 chị Th phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015;

Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Th ly hôn anh Phạm Ngọc B.

[2] Về con chung: Giao cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trịnh A A sinh ngày 11/9/2014. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Th không yêu cầu. Anh B được quyền thăm hỏi chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

[3] Về tài sản, vay nợ, công sức đóng góp: Chị Th anh B không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Th phải nộp là 200.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 200.000đ theo biên lai thu số: AA/2014/0003452 ngày 19 tháng 12 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã P. Chị Th đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị Th có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Phúc Yên;
- Cục THADS tx Phúc Yên;
- UBND xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hồng Quý

